

Đơn vị: TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2019	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí	968.670.000	335.379.493	34,6	
	Học phí	968.670.000	335.379.493	34,6	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.096.000.000	4.065.312.216	50,2	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.096.000.000	4.065.312.216	50,2	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.096.000.000	4.065.312.216	50,2	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		

Ngày 05 tháng 7 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Thắm

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN QUÝ II NĂM 2019

ĐVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	<u>Tổng số</u>	<u>4.065.312.216</u>	<u>2.241.954.203</u>	<u>1.823.358.013</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
A	<u>Kinh phí tự chủ</u>	4.065.312.216	2.241.954.203	1.823.358.013		
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	3.224.191.468	1.772.495.742	1.451.695.726		
	Mục 6000: Tiền lương	1.614.065.755	952.562.985	661.502.770		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.157.090		37.157.090		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.067.021.252	557.744.913	509.276.339		
	Mục 6150:					
	Mục 6200: Tiền thưởng	-				
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.500.000	2.500.000			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	503.447.371	259.687.844	243.759.527		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-				
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	796.236.348	440.215.261	356.021.087		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	71.945.281	43.521.320	28.423.961		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	262.515.576	234.865.576	27.650.000		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	12.893.167	6.524.385	6.368.782		
	Mục 6650: Hội nghị	-				
	Mục 6700: Công tác phí	41.300.000	26.490.000	14.810.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	48.260.800	25.854.000	22.406.800		
	Mục 6800: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	114.882.000		114.882.000		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.500.000		18.500.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	225.939.524	102.959.980	122.979.544		
3	<u>Chi mua sắm sửa chữa</u>	15.000.000	-	15.000.000		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000		15.000.000		
4	<u>Các khoản chi khác</u>	29.884.400	29.243.200	641.200		
	Mục 7750: Chi khác	29.884.400	29.243.200	641.200		

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Sâm

Đông Triều, ngày 05 tháng 7 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

--	--